

Bản án số: 151/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 04/12/2023.

“*V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Diễm Huyền.

2. Ông Nguyễn Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lâm Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 389/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16/11/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn **Lâm Thị Mộng K**, sinh năm 1996. Địa chỉ: **ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** (có đơn xin xét xử vắng mặt)

* Bị đơn **Trịnh Hoàng S**, sinh năm 1992. Địa chỉ: **ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**; Chỗ ở hiện nay: **Trại giam K**, thuộc **Cục C- Bộ C1**. Địa chỉ: **ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Năm 2015 bà **K** và ông **S** kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn do **UBND xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng** cấp ngày 02/02/2015. Thời gian đầu sau khi kết hôn, bà **K** và ông **S** chung sống hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tbaats đồng quan điểm sống, ông **S** không còn quan tâm gia đình, vợ con, sau đó ông **S** bị bắt đi chấp hành án phạt tù tại **Trại giam K1 – Phân trại số 2 thuộc Cục C- Bộ C1**. Địa chỉ: **ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang** từ đó cho đến nay; Quá trình chung sống, bà **K** và ông **S** có 01 người con chung tên **Trịnh Bảo N**,

sinh ngày 04/6/2015, hiện đang sống chung với bà **K**; Quá trình chung sống, bà **K** và ông **S** không có tài sản chung và nợ chung.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân đã không đạt được, nên hôn nhân không thể tồn tại.

Nay bà **K** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà **K** yêu cầu được ly hôn với ông **Trịnh Hoàng S**.

- Về con chung: Bà **K** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên **Trịnh Bảo N**, sinh ngày 04/6/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà **K** không yêu cầu ông **S** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **K** tự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* Đối với bị đơn là ông **Trịnh Hoàng S**: Theo Biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2023 của Tòa án, ông **S** trình bày ý kiến như sau: Ông **S** thống nhất lời trình bày của bà **K** về quá trình quen biết, thủ tục kết hôn, năm kết hôn, con chung, nguyên nhân mâu thuẫn và về tài sản chung, nợ chung. Con chung tên **N** hiện đang sống chung với bà **N**. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **K**, về hôn nhân thì ông **S** đồng ý ly hôn với bà **K**; Về con chung thì ông **S** đồng ý giao con chung cho bà **K** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con do bà **K** không yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung thì không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông **S** đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa xét xử tại Tòa án, do ông hiện đang chấp hành án phạt tù tại **Trại giam K1** – Phân trại số 2 thuộc **Cục C- Bộ C1** (thuộc tỉnh Hậu Giang) nên không tham dự theo giấy mời của Tòa án được. Đề nghị Tòa án không công khai chứng cứ và hòa giải, sớm đưa vụ án ra xét xử, vì ông và bà **K** không thể hàn gắn, đoàn tụ về sống chung được.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà **K** được ly hôn với ông **S**; Về con chung: Bà **K** đang trực tiếp nuôi con chung **Trịnh Bảo N**, sinh ngày 04/6/2015 và có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên **N** cho đến khi con đủ 18 tuổi. Con chung tên **N** có nguyện vọng muốn được sống chung với bà **K** sau khi bà **K** và ông **S** ly hôn. Ông **S** đồng ý giao con chung cho bà **K** trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên **N** cho bà **K** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ghi nhận việc bà **K** không yêu cầu ông **S** cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bà **Lâm Thị Mộng K** có **đơn xin xét xử vắng** mặt và không có ý kiến thay đổi yêu cầu khởi kiện; Ông **Trịnh Hoàng S** có **đơn xin xét xử vắng** mặt và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và có **đơn xin xét xử vắng**. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn là bà **Lâm Thị Mộng K** có yêu cầu khởi kiện như sau:

- Về hôn nhân: Bà **K** yêu cầu được ly hôn với ông **Trịnh Hoàng S**;

- Về con chung: Bà **K** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên **Trịnh Bảo N**, sinh ngày 04/6/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà **K** không yêu cầu ông **S** phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **K** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lâm Thị Mộng K** và ông **Trịnh Hoàng S** tổ chức đám cưới, tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2015 theo quy định pháp luật, nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà **K** và ông **S** phát sinh mâu thuẫn, nhưng ông bà không tìm biện pháp hàn gắn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài. Bà **K** và ông **S** đã không sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay, trong khoảng thời gian này thì bà **K** và ông **S** cũng không tìm được biện pháp nhằm hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, để cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và bản thân các đương sự đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như cho đến thời điểm mở phiên tòa xét xử thì bà **K** vẫn không thay đổi yêu cầu khởi kiện là xin ly hôn với ông **S**. Theo Biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2023 của Tòa án thì ông **S** cũng trình bày ý kiến là đồng ý ly hôn, vì ông và bà **K** không thể hàn gắn, để vợ chồng đoàn tụ được. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng của bà **K** và ông **S** đã rạn nứt trầm trọng, không còn biện pháp hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ, vậy nên cuộc sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân đã không đạt được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là **Lâm Thị Mộng K**, tuyên bố bà **Lâm Thị Mộng K** được ly hôn với ông **Trịnh Hoàng S**.

[3.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà **K** và ông **S** có một người con chung tên **Trịnh Bảo N**, sinh ngày 04/6/2015.

Xét thấy, từ khi bà **K** và ông **S** ly thân đến nay thì con chung tên **N** vẫn sống chung với bà **K**, được bà **K** chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và bà **K** có yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn. Con chung tên **N** (đã trên

07 tuổi) có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với mẹ là bà K sau khi cha mẹ cháu (bà K và ông S) ly hôn. Theo Biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2023 của Tòa án thì ông S trình bày ý kiến là đồng ý giao con chung tên N cho bà K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông S không tranh chấp quyền nuôi con với bà K. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho bà K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung tên N, cũng như ổn định môi trường sống cho con chung tên N, đồng thời cũng phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung tên N cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà K không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Ông S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định tại Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình, không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; **Điều 238**; Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lâm Thị Mộng K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lâm Thị Mộng K được ly hôn với ông Trịnh Hoàng S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trịnh Bảo N, sinh ngày 04/6/2015 cho bà Lâm Thị Mộng K trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà K không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Trịnh Hoàng S** được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Bà **Lâm Thị Mộng K** phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà **K** đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007113 ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Bà **K** đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt là nguyên đơn **Lâm Thị Mộng K** và bị đơn **Trịnh Hoàng S** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã An Mỹ –Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thị Bích Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tăng Thị Bạch Vân Phạm Thanh Tâm Tô Thị Bích Duyên